

Số: /2026/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2026

DỰ THẢO LẦN 2

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện Chương trình
bố trí dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung
thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó
khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định
hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà
nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.*

*Xét Tờ trình số 683/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức
hỗ trợ một số nội dung thực hiện Chương trình Bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Cà
Mau giai đoạn 2026 - 2030 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 285/BC-BKTNS
ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ một số nội
dung thực hiện Chương trình Bố trí dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh
Cà Mau.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện Chương
trình Bố trí dân cư giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định
tại điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12
năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một
số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai,
đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn
2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở đất ở do sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ; hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, ngập lụt, nước dâng;

b) Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, thiếu đất, nước để sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường;

c) Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các khu kinh tế - quốc phòng, hải đảo;

d) Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến địa bàn tỉnh không theo quy hoạch, kế hoạch, đời sống còn khó khăn; hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài;

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Đối tượng áp dụng thuộc khoản 1 Điều này không bao gồm đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 theo Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Sắp xếp, bố trí dân cư phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, dự án trên địa bàn tỉnh; ưu tiên bố trí ổn định dân cư để khắc phục phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai; trong đó, các hộ bị mất nhà ở, chỗ ở và các hộ có nguy cơ cao hơn được ưu tiên hỗ trợ trước.

2. Nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng hỗ trợ của Nghị quyết này bằng tiền để thực hiện xây dựng mới nhà ở, lương thực và nước sinh hoạt trong thời gian đầu tại nơi tái định cư thông qua chủ hộ, cá nhân sau khi hoàn tất đầy đủ hồ sơ đã quy định tại Thông tư 24/2023/TT-BNNPTNT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo. Trường hợp chủ hộ gia đình, cá nhân không thể trực tiếp đến nhận hỗ trợ thì được uỷ quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để nhận thay.

3. Công tác hỗ trợ phải kịp thời, đảm bảo công khai, minh bạch, có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của cơ quan có thẩm quyền và cộng đồng dân cư; phải đảm bảo đúng đối tượng, đủ điều kiện theo quy định.

4. Trong cùng một thời điểm, một nội dung chính sách hỗ trợ có nhiều mức khác nhau, đối tượng thụ hưởng được xem xét, áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất, tạo

điều kiện cho hộ gia đình, cá nhân ổn định cuộc sống. Mỗi hộ gia đình, cá nhân chỉ được hỗ trợ 01 lần.

5. Đối với các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tái định cư (tự lo tái định cư) do bị ảnh hưởng các dự án trước đây trên địa bàn tỉnh và các đối tượng di cư tự do đã được hỗ trợ chính sách bố trí dân cư ở nơi khác thì không được hưởng chính sách hỗ trợ của Nghị quyết này.

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ nhà ở, lương thực, nước sinh hoạt cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này. Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ nhà ở (hỗ trợ chi phí xây dựng mới nhà ở tại nơi tái định cư): Hỗ trợ 80.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân.

2. Hỗ trợ lương thực: Hỗ trợ 600.000 đồng/người/tháng trong 12 tháng đầu tại nơi tái định cư.

3. Hỗ trợ nước sinh hoạt (nơi chưa có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung): Hỗ trợ 04 m³/người/tháng, không quá 12 tháng theo mức giá quy định của địa phương tại thời điểm hỗ trợ.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách Nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về đầu tư công; nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau quy định mức hỗ trợ một số nội dung thực hiện Chương trình bố trí dân cư đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

b) Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng của Chương trình Bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2024 - 2025.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được cấp thẩm quyền phê duyệt bố trí nền tái định cư nhưng chưa được hỗ trợ theo quy định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và chưa được hưởng chính sách có cùng nội dung hỗ trợ thì

được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại thời điểm phê duyệt.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều